

PHỤ LỤC

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC QUỐC TỊCH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3200 /QĐ-BTP ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

PHẦN I. DANH MỤC TTHC NỘI BỘ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC QUỐC TỊCH

STT	Mã số TTHC nội bộ	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Tên văn bản quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
Thủ tục hành chính nội bộ cấp trung ương					
1	5.000036	Tưóc quốc tịch Việt Nam	Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2014/QH13 và Luật số 79/2025/QH15; Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.	Quốc tịch	Bộ Tư pháp
2	5.000037	Hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, <i>Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam</i>	Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2014/QH13 và Luật số 79/2025/QH15; Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng	Quốc tịch	Bộ Tư pháp

			dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.		
--	--	--	---------------------------------------	--	--

PHẦN II. NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC QUỐC TỊCH

1. Thủ tục Tước quốc tịch Việt Nam

1.1. Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đơn, thư tố cáo về hành vi gây phương hại nghiêm trọng đến nền độc lập dân tộc, đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc đến uy tín của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xác minh, nếu có đầy đủ căn cứ thì lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước tước quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó.

Tòa án đã xét xử đối với bị cáo có hành vi nêu trên lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước tước quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó.

- Hồ sơ kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam được gửi đến Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc của Tòa án, Bộ Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành khác có liên quan thẩm tra hồ sơ kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam. Sau khi hồ sơ kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam đã đầy đủ, hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình chủ tịch nước xem xét về việc tước quốc tịch Việt Nam.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(i) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan đại diện kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về việc tước quốc tịch Việt Nam.

- Hồ sơ, tài liệu điều tra, xác minh, kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm của người bị đề nghị tước quốc tịch Việt Nam.

- Đơn, thư tố cáo người bị đề nghị tước quốc tịch Việt Nam (nếu có);

(ii) Trường hợp Tòa án đã xét xử bị cáo có hành vi kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản kiến nghị của Tòa án về việc tước quốc tịch Việt Nam.

- Bản án đã có hiệu lực pháp luật và các tài liệu có liên quan.

1.4. Thời hạn giải quyết: 50 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kiến nghị.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc Tòa án.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Tư pháp.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Chủ tịch nước về việc tước quốc tịch Việt Nam.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thể bị tước quốc tịch Việt Nam, nếu có hành vi gây phương hại nghiêm trọng đến nền độc lập dân tộc, đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc đến uy tín của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Người đã nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Luật Quốc tịch dù cư trú ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam cũng có thể bị tước quốc tịch Việt Nam, nếu có hành vi gây phương hại nghiêm trọng đến nền độc lập dân tộc, đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc đến uy tín của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2014/QH13 và Luật số 79/2025/QH15.

- Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

2. Thủ tục Hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam

2.1. Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đơn, thư tố cáo về hành vi cố ý khai báo, cam đoan không đúng sự thật, giả mạo giấy tờ khi xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam; lợi dụng việc nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam; lợi dụng việc giữ quốc tịch nước ngoài khi được nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xác minh, nếu có đầy đủ căn cứ thì lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó.

Tòa án đã xét xử đối với bị cáo có hành vi nêu trên lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* của người có hành vi đó.

- Hồ sơ kiến nghị về việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* được gửi đến Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc của Tòa án, Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*. Sau khi hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* đã đầy đủ, hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét về việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

2.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(i) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*.

- Hồ sơ, tài liệu điều tra, xác minh, kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm của người bị đề nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*.

- Đơn, thư tố cáo người bị đề nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* (nếu có).

(ii) Trường hợp Tòa án đã xét xử bị cáo có hành vi kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam/ *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản kiến nghị của Tòa án về việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*.

- Bản án đã có hiệu lực pháp luật và các tài liệu có liên quan.

2.4. Thời hạn giải quyết: 35 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kiến nghị.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc Tòa án.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Tư pháp.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Chủ tịch nước về việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam*.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Người đã nhập quốc tịch Việt Nam, trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 19, Điều 23 của Luật Quốc tịch Việt Nam, cư trú ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam* khi có một trong các hành vi sau đây:

a) Cố ý khai báo, cam đoan không đúng sự thật, giả mạo giấy tờ khi xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam;

b) Lợi dụng việc nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam; lợi dụng việc giữ quốc tịch nước ngoài khi được nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2014/QH13 và Luật số 79/2025/QH15.

- Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam./.